

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA
POMINA STEEL CORPORATION

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV - 2022**

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 01/2023

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 04 Năm : 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.804.532.038.075	4.428.914.948.089	12.956.143.572.831	14.071.278.967.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		65.239.900	17.421.925.633	19.476.032.234	72.026.798.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10-01-02)	10		1.804.466.798.175	4.411.493.022.456	12.936.667.540.597	13.999.252.169.234
4. Giá vốn hàng bán	11		2.046.057.369.011	4.201.770.582.418	13.397.607.987.886	13.163.113.365.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-241.590.570.836	209.722.440.038	-460.940.447.289	836.138.803.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.305.960.001	36.249.747.980	99.898.152.149	67.279.849.444
7. Chi phí tài chính	22		184.834.011.588	150.993.132.465	599.889.159.858	436.589.885.118
- Trong đó lãi vay	23		144.700.680.402	134.206.425.571	461.919.487.901	393.784.881.234
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		2.543.053.777	42.903.064.822	47.305.152.308	85.126.859.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.596.829.202	44.666.829.574	119.307.196.940	143.690.426.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-426.258.505.402	7.409.161.157	-1.127.543.804.246	238.011.481.325
12. Thu nhập khác	31		644.042.043.729	8.154.697.501	842.581.917.299	9.230.317.971
13. Chi phí khác	32		679.323.178.937	3.208.282.074	882.625.090.517	8.467.820.575
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-35.281.135.208	4.946.415.427	-40.043.173.218	762.497.396
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-461.539.640.610	12.355.576.584	-1.167.586.977.464	238.773.978.721
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-671.926.949	11.720.971.465	799.383.032	32.401.012.697
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	13.880.579	-184.590.485
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60		-460.867.713.661	634.605.119	-1.168.400.241.075	206.557.556.509
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-459.382.067.365	922.369.187	-1.166.929.618.492	206.264.268.761
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-1.485.646.296	-287.764.068	1.011.470.622.583	293.287.748
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-2.466	5	6.263	1.107
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-2.466	5	6.263	1.107

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Cường

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai
Nguyễn Công Phượng Mai

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên)

Đỗ Tiến Sĩ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.028.661.332.097	14.985.379.086.231
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.992.227.573.161	8.805.711.949.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		206.278.304.879	424.202.499.324
1. Tiền	111		205.277.304.879	61.848.190.626
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.001.000.000	362.354.308.698
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.972.575.191.016	2.629.721.925.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.552.021.087.551	1.708.148.758.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116.937.519.435	504.320.817.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		325.588.509.030	439.224.274.533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.164.607.118.491	4.745.847.299.309
1. Hàng tồn kho	141		1.235.563.897.982	4.745.847.299.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-70.956.779.491	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.766.958.775	1.005.940.225.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.662.135.350	39.675.782.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		634.806.942.900	959.373.339.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.295.779.154	6.891.103.288
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.101.371	0
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		7.036.433.758.936	6.179.667.136.234
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	2.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.622.062.068.473	2.961.842.667.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.485.645.695.757	2.961.391.504.070
- Nguyên giá	222		5.133.055.118.573	6.596.266.201.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3.647.409.422.816	-3.634.874.697.647

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		136.259.206.061	0
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-3.255.339.394	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		157.166.655	451.163.161
- Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.989.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14.479.337.829	-14.538.341.323
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.373.201.469.198	3.136.520.484.646
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.373.201.469.198	3.136.520.484.646
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-21.806.492.559	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-20.403.507.179	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.976.713.824	69.303.984.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.232.039.486	66.954.702.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.744.674.338	2.349.282.075
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.028.661.332.097	14.985.379.086.231
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.509.966.245.848	11.292.458.130.375
I. Nợ ngắn hạn	310		7.721.676.326.009	9.501.978.323.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.072.345.664.614	1.559.335.570.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.855.127.968	518.147.597.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		210.384.853	24.971.710.567
4. Phải trả người lao động	314		3.006.823.070	4.264.933.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.214.545.203	71.263.381.884
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		92.320.162.505	31.455.512.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.432.704.642.076	7.292.499.641.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322		18.975.720	39.975.720
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		788.289.919.839	1.790.479.807.330
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	348.557.167.629
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	95.883.342.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		788.289.919.839	1.346.039.297.701
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.518.695.086.249	3.692.920.955.856
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.518.695.086.249	3.692.920.955.856
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	251.430.066.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-287.802.129.059	633.700.832.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		633.700.832.452	1.476.390.677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-921.502.961.511	632.224.441.775
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.081.422.308	7.374.264.160
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.028.661.332.097	14.985.379.086.231

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ma

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Truong

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH

(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
 Mã số thuế: 3700321364
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

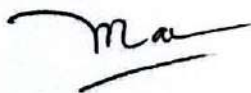
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 04 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.201.973.996.085	13.407.636.483.619
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-13.248.167.171.788	-13.082.351.910.598
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-256.177.761.795	-256.440.853.619
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-239.785.101.668	-208.524.753.757
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-23.545.891.491	-29.765.368.201
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		498.025.398.492	964.910.250.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-917.062.088.560	-2.166.889.151.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.261.379.275	-1.371.425.303.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.732.470.614	8.793.528.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.732.470.614	8.793.528.320
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.103.083.113.319	15.102.161.027.347
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-10.347.403.465.034	-13.439.800.109.251
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-244.320.351.715	1.662.360.918.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-218.326.501.826	299.729.142.547
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		424.202.499.324	93.217.356.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		402.307.381	1.123.748.631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		206.278.304.879	394.070.247.618

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/10/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.338 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.407 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phối thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2022 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**

góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022***3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m² tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m² đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSĐĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt – VND	3.815.123.022	9.068.276.154
Tiền gửi ngân hàng – VND	2.745.669.880	40.514.058.499
Tiền gửi ngân hàng – USD	198.682.037.413	12.229.791.073
Tiền gửi ngân hàng – EUR	34.474.564	36.064.900
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	-	-
Tiền - tương đương tiền	1.001.000.000	362.354.308.698
	<u>206.278.304.879</u>	<u>424.202.499.324</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty LD-LK - 222	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-20.403.507.179	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	<u>-21.806.492.559</u>	<u>10.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.351.851.798.014	1.221.445.448.943
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	200.169.289.537	486.703.309.637
Cộng	<u>1.552.021.087.551</u>	<u>1.708.148.758.580</u>

Trong đó:**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.351.851.798.014	1.221.445.448.943
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.351.851.798.014	1.221.445.448.943
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.351.851.798.014	1.221.445.448.943
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.351.851.798.014	1.221.445.448.943
- Công ty TNHH TM Thép Pomina	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
4.4 Trả trước cho người bán		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	19.685.973.105	59.841.716.251
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	64.584.213.982	407.477.050.472
Các khoản trả trước khác	32.667.332.348	37.002.051.088
	116.937.519.435	504.320.817.811
4.5 Phải thu khác		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu tiền chuyển nhượng tôn	305.147.488.391	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	5.624.922.511	313.622.726.177
Tạm ứng cho nhân viên	1.338.103.110	11.572.308.547
Tạm ứng BQL DA	-	101.952.639.070
Phải thu Pomina 3 lãi vay, khác	9.107.244.059	-
Phải thu từ vi phạm hợp đồng	-	8.130.600.000
Phải thu khác	4.370.750.959	3.946.000.739
	325.588.509.030	439.224.274.533
4.6 Thuế và các khoản phải thu		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Thuế xuất nhập khẩu	432.878.321	796.856.462
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	424.636.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.651.985.092	2.987.028.306
Thuế TNCN	2.210.915.741	2.656.936.975
Thuế khác	-	25.644.969
	8.295.779.154	6.891.103.288

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	398.535.768.430	1.863.005.625.927
Vật liệu phụ	64.610.659.319	745.317.542.011
Nhiên liệu	4.018.850.171	5.725.851.315
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	244.603.219.083	308.055.650.947
Vật tư xây dựng cơ bản	3.382.345.894	4.814.016.442
Công cụ, dụng cụ	1.001.071.307	115.662.749.323
Gạch chịu lửa	95.068.019.090	86.010.053.537
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267.364.154	323.881.332.605
Thành phẩm tol	-	130.075.587.141
Thành phẩm sắt xây dựng	181.334.825.592	689.209.335.504
Thành phẩm phối	-	108.223.907.917
Thành phẩm gang, Sinter	242.741.774.942	281.362.259.602
Phế liệu	-	3.610.357.155
Quặng lò thiêu kết	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	80.893.029.883
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.235.563.897.982	4.745.847.299.309
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-70.956.779.491	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.164.607.118.491	4.745.847.299.309

4.8 Chi phí trả trước**a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	-	34.973.393.973
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.662.135.350	686.282.378
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí bảo hiểm trả trước	-	1.073.933.887

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí khác	-	2.942.172.670
	5.662.135.350	39.675.782.908

b). Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	10.190.631.179	10.901.892.676
- Diện tích 37.800 m ²	1.423.819.836	1.671.871.598
- Diện tích 5.090 m ²	585.423.536	663.278.053
- Diện tích 21.716 m ²	8.181.387.807	8.566.743.025
Chi phí chờ phân bổ NML	-	-
- Chi trước hoạt động	-	-
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
Lợi thế do đầu tư	22.004.082.032	27.505.102.520
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	12.704.082.085	6.174.846.434
Công cụ dụng cụ	16.333.244.190	16.577.027.564
QSDĐ cảng	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	5.795.833.088
	61.232.039.486	66.954.702.282

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 446.207,60 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận	Dụng cụ	Tài sản	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	tải, truyền dẫn	quản lý	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2022	1.376.334.431.895	4.867.526.430.902	330.478.386.688	14.872.878.045	7.054.074.187	6.596.266.201.717
Tăng trong kỳ	1.141.999.560	17.872.486.242	21.087.727.273	-	-	40.102.213.075
Giảm trong kỳ	328.644.907.259	995.317.768.472	177.633.762.488	1.601.858.000	115.000.000	1.503.313.296.219
Số dư 31/12/2022	1.048.831.524.196	3.890.081.148.672	173.932.351.473	13.271.020.045	6.939.074.187	5.133.055.118.573
Khấu hao lũy kế						
Số dư 01/01/2022	587.417.003.633	2.877.171.690.182	150.860.664.427	12.371.265.218	7.054.074.187	3.634.874.697.647
Khấu hao trong kỳ	50.423.437.171	155.487.422.271	21.247.347.182	947.878.335	-	228.106.084.959
Giảm khác	42.898.572.950	145.474.924.697	26.707.568.437	375.293.705	115.000.000	215.571.359.789
Số dư 31/12/2022	594.941.867.854	2.887.184.187.756	145.400.443.172	12.943.849.848	6.939.074.187	3.647.409.422.817
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2022	788.917.428.262	1.990.354.740.720	179.617.722.261	2.501.612.827	-	2.961.391.504.070
Số dư 31/12/2022	453.889.656.342	1.002.896.960.916	28.531.908.301	327.170.197	-	1.485.645.695.756

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư 01/01/2022	12.956.152.975	1.680.351.509	353.000.000	14.989.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	353.000.000	353.000.000
Số dư 31/12/2022	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư 01/01/2022	12.716.789.820	1.680.351.509	141.199.994	14.538.341.323
Khấu hao trong kỳ	82.196.500	-	-	82.196.500
Giảm khác	-	-	141.199.994	141.199.994
Số dư 31/12/2022	12.798.986.320	1.680.351.509	-	14.479.337.829
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư 01/01/2022	239.363.155	0	211.800.006	451.163.161
Số dư 31/12/2022	157.166.655	0	-	157.166.655

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng khác	-	5.395.948.599
Chi phí xây dựng dự án lò cao và lò EAF(*)	5.373.201.469.198	3.131.124.536.047
Chi phí sửa chữa lớn NM cán thép Pom 2	-	-
Dự án NM Tôn Pomina	-	-
	5.373.201.469.198	3.136.520.484.646

(*): Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao, lò EAF luyện phối thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.272.704.642.076	7.048.188.288.822
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	160.000.000.000	244.311.352.458
	5.432.704.642.076	7.292.499.641.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/12/2022 gồm

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.737.153.347.479
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	488.883.290.043
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.638.432.193.361
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (VND)	51.377.817.537
Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB (VND)	132.207.782.751
Ngân hàng HD Bank (VND)	199.650.222.430
Ngân hàng HD Bank (USD)	-
Ngân hàng VP Bank (USD)	-
Ngân hàng MB BANK	24.999.988.475
Ngân hàng Techcom Bank	-
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	160.000.000.000
	5.432.704.642.076

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

b). Vay dài hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án			
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-		-
- Xây dựng dự án lò cao	681.335.897.913	(a)	711.287.352.458
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-		-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-		-
- Dự án Nhà Máy Tôn	-		726.357.397.701
- Vay Thép Việt	127.000.000.000		-
- Vay TDHM khác	139.954.021.926		152.705.900.000
	948.289.919.839		1.590.350.650.159
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(160.000.000.000)		(244.311.352.458)
	788.289.919.839		1.346.039.297.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

- a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTD ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
 - Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
 - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,33%/năm đối với VND và 5.45%/năm đối với USD, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

4.13 Phải trả người bán**a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	13.044.211.209	763.875.996
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	1.914.794.067.247	770.304.985.782
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	144.507.386.158	788.266.708.649
	2.072.345.664.614	1.559.335.570.427

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	-	348.557.167.629
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	-	348.557.167.629

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.309.822	24.493.194.596
Thuế thu nhập cá nhân	207.075.031	478.515.971
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	210.384.853	24.971.710.567

4.15 Chi phí phải trả**a). Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí điện trích trước	-	11.732.375.119
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	72.728.054.522	54.625.058.110
Chi phí lãi vay	22.489.197.581	1.590.712.136
Chi phí khác	1.997.293.100	3.315.236.519
	97.214.545.203	71.263.381.884

b). Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
	-	-

4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	-	6.123.530.035
Kinh phí công đoàn	4.332.242.618	2.925.174.169
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	10.205.257.050	16.786.928.283
Trả nội bộ (lãi vay)	17.238.006.892	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Cổ tức phải trả	-	4.839.133.419
Phải trả Đổ Tiền Sĩ	4.500.000.000	-
Phải trả Tôn – tiền nhà thầu	38.663.803.945	-
Phải trả khác	17.380.852.000	780.746.745
	92.320.162.505	31.455.512.651

b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả các bên liên quan	-	95.883.342.000
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	-	95.883.342.000

4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.744.674.338	2.349.282.075
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	1.744.674.338	2.349.282.075

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CB thiếu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2022	2.796.763.360.000	35.000.000.000	251.430.066.244	-	-31.347.567.000	7.374.264.160	633.700.832.452	3.692.920.955.856
Tăng vốn góp bằng tiền								
Hoàn nhập quỹ								
Lợi nhuận trong kỳ								
Trích lập các quỹ								
Trích quỹ PL&KT								
Mua cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch tỷ giá								
Điều chỉnh các quỹ			(251.430.066.244)					
Chia cổ tức bằng tiền								
Chia cổ tức bằng cp								
Thuế phải nộp cho các năm trước								
Giảm lợi ích CETS						(1.292.841.852)		(1.292.841.852)
Điều chỉnh lợi nhuận							(4.532.786.680)	(4.532.786.680)
Số dư 31/12/2022	2.796.763.360.000	35.000.000.000	0	0	-31.347.567.000	6.081.422.308	(287.802.129.059)	2.518.695.086.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.00	2.433.449.520.00
• Vốn góp tăng trong năm	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	Quý 4 – 2022 VND	Quý 4 – 2021 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1.097.232.158.020	1.997.582.589.777
Doanh thu xuất khẩu	335.856.548.824	2.200.137.450.476
Doanh thu TP(phôi thép)	15.034.817.322	215.139.441.800
Doanh thu TP(gang)	136.696.324.000	-
Doanh thu TP(vôi)	1.317.946.000	-
Doanh thu tôn (nội địa)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	-	3.789.664.100
Doanh thu phí ủy thác/gia công	-	-
Doanh thu khác	216.477.642.100	11.011.662.946
Doanh thu CCDV	1.916.601.809	1.254.138.990
Cộng	<u>1.804.532.038.075</u>	<u>4.428.914.948.089</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 – 2022	Quý 4 – 2021
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	7.995.808.610
- Giảm giá hàng bán	-	314.431.463
- Hàng bán bị trả lại	65.239.900	9.111.685.560
Cộng	65.239.900	17.421.925.633

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2022	Quý 4 – 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.046.057.369.011	4.201.770.582.418
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Cộng	2.046.057.369.011	4.201.770.582.418

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 4 – 2022	Quý 4 – 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.338.334	3.468.632.608
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.177.377.608	24.800.380.485
Doanh thu tài chính khác	9.107.244.059	-
LN từ công ty con chuyển về	-	7.980.734.887
Cộng	30.305.960.001	36.249.747.980

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2022	Quý 4 – 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	144.700.680.402	134.206.425.571
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	40.133.331.186	16.786.706.894
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Khác	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

<i>Cộng</i>	184.834.011.588	150.993.132.465
5.6 Chi phí bán hàng	Quý 4 – 2022	Quý 4 – 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	380.782.290	4.086.835.420
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.337.720.915
Chi phí DV mua ngoài	1.863.094.681	11.810.358.377
Chi phí quảng cáo	296.200.000	-
Chi phí bằng tiền khác	2.976.806	23.163.818.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	71.180.071
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.428.312.972
Chi phí loại trừ	-	4.839.000
Cộng	2.543.053.777	42.903.064.822
5.7 Chi phí quản lý	Quý 4 – 2022	Quý 4 – 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.376.994.978	23.148.554.855
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	156.784.042	1.625.060.550
Khấu hao tài sản cố định	568.841.927	821.123.295
Chi phí cầu đường, sửa chữa	660.112.355	482.751.665
Phí ngân hàng	870.176.219	2.921.509.160
Phí hải quan	460.000	1.260.000
Thuế và lệ phí khác	25.733.640	207.083.200
Chi phí điện	175.964.382	180.265.083
CP nước	109.677.860	155.535.815
Chi phí điện thoại	62.196.132	257.847.991
Chi phí khác	-	176.478.169
Phí dịch vụ mua ngoài	2.749.924.638	4.303.272.479
CP bằng tiền khác	1.839.963.029	10.386.087.312
CP khác – chi phí loại trừ	-	-
Cộng	27.596.829.202	44.666.829.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Thu nhập khác

	Quý 4 – 2022 VND	Quý 4 – 2021 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu bồi thường BH	-	-
Thu khác	644.042.043.729	8.154.697.501
	<u>644.042.043.729</u>	<u>8.154.697.501</u>

5.9 Chi phí khác

	Quý 4 – 2022 VND	Quý 4 – 2021 VND
Lãi phạt thuế	-	31.103.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	6.994
Chi phí lỗ sau thuế	217.294.617	-
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Chi phí khác	677.730.629.198	1.801.916.958
Cộng	<u>679.323.178.937</u>	<u>3.208.282.074</u>

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2022 VND	Quý 4 – 2021 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	600.951.366.955	4.109.821.738.061
- Chi phí nhân công	36.780.525.264	81.116.659.945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.113.138.684	71.064.042.942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.192.426.091	124.847.592.813
- Chi phí khác bằng tiền	18.901.270.452	73.009.038.129
Cộng	<u>785.938.727.446</u>	<u>4.459.859.071.890</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022***5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 4 – 2022 VND	Quý 4 – 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(461.539.640.610)	12.355.576.584
Lợi nhuận tính thuế	(461.539.640.610)	12.355.576.584
Thuế suất	10% - 20%	10%-20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-671.926.949	11.720.971.465
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(460.867.713.661)	634.605.119

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 – 2022 VND	Quý 4 – 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(459.382.067.365)	922.369.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.466) VND/CP	5 VND/CP
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.466) VND/CP	5 VND/CP

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2022 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 - 2022 lỗ -460,8 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi :634 triệu đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân được trình bày trong công văn giải trình đính kèm BCTC quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong quý 4 năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Bán thép cuộn	466.518.500
	Công ty con	Mua phế	72.799.762.011
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.079.341.861.100
		Thuê xe, vận chuyển	624.881.952

Vào ngày 31/12/2022, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
		Phải trả tiền thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	1.351.851.798.014
		Phải trả thuê xe, vận chuyển, tiền hàng	39.245.106.859
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền bán thép	1.073.213.900
	Công ty con	Phải trả tiền NVL	54.774.810.779
	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức	99.310.995
		Phải trả khác (tiền vay)	309.240.353.568

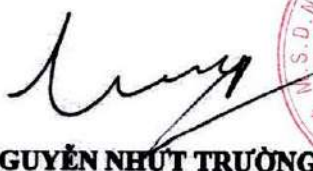
Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

CHỦ TỊCH



ĐỖ TIÊN SĨ